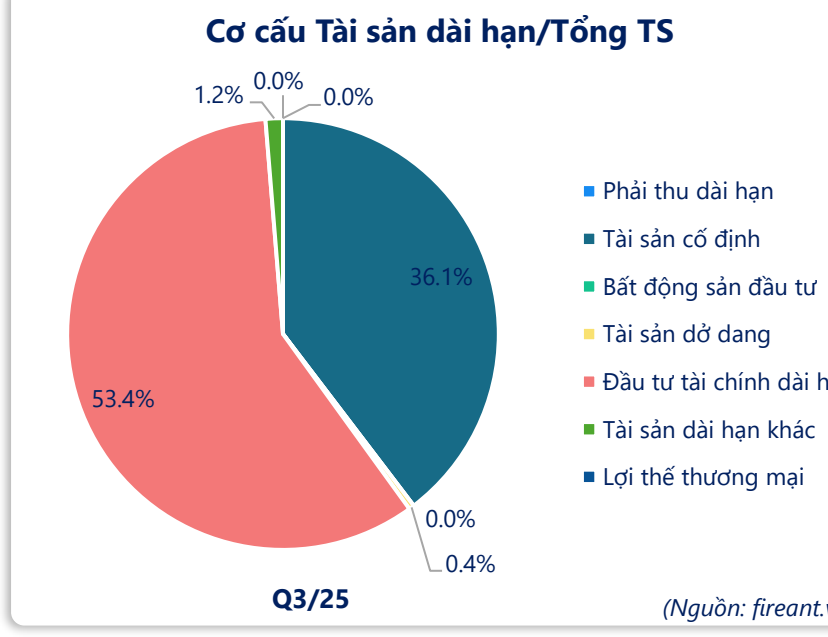
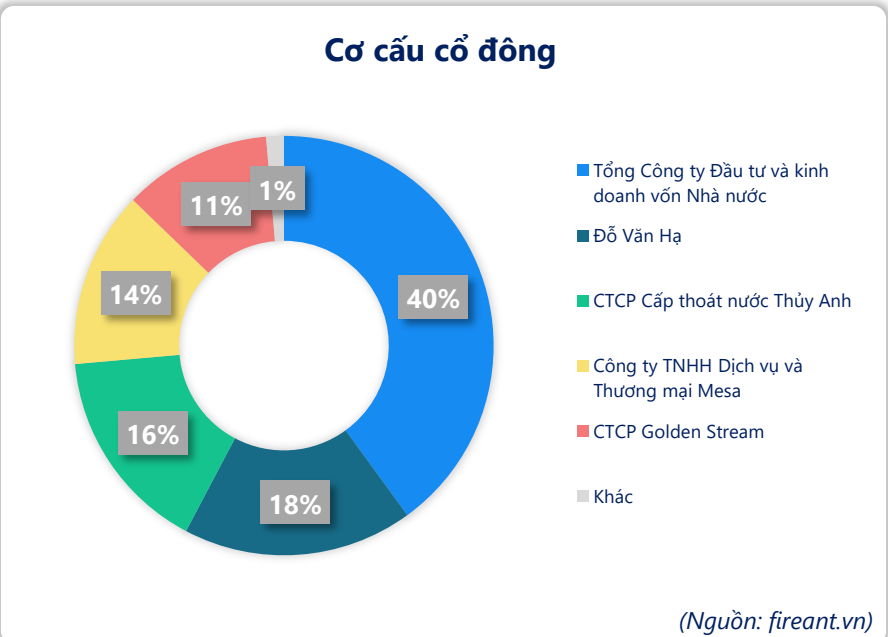
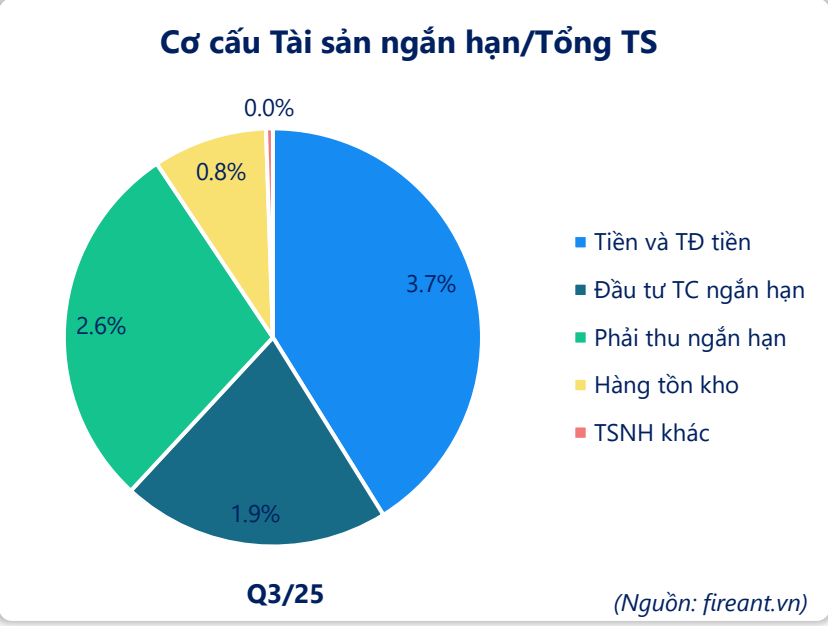
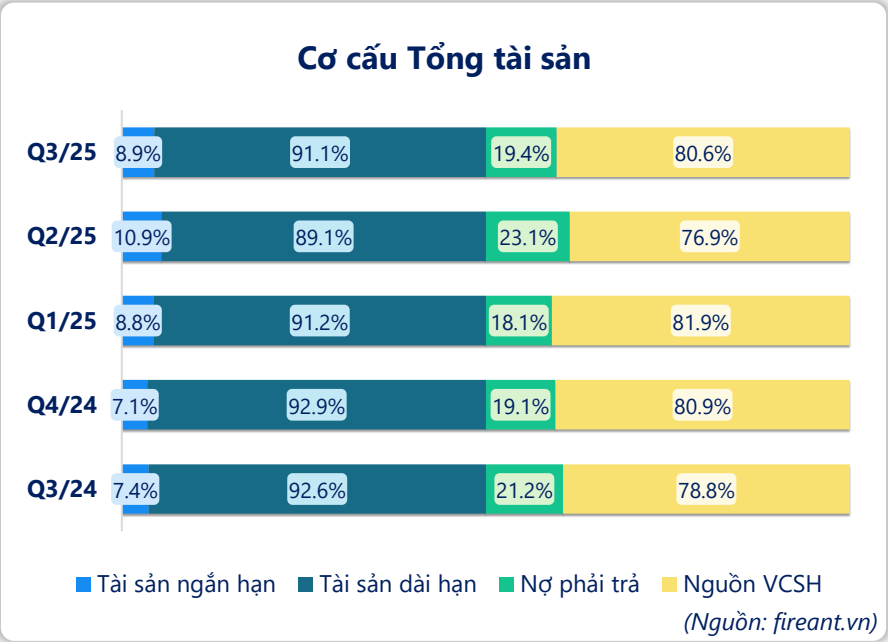
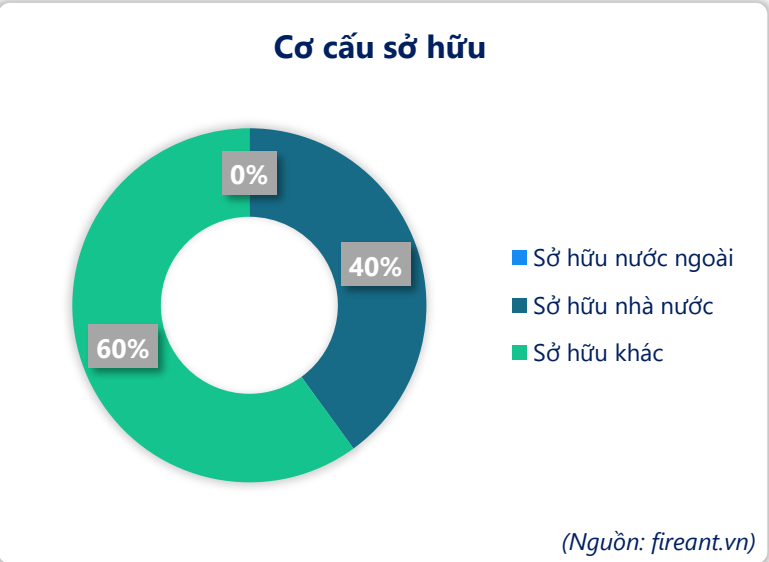
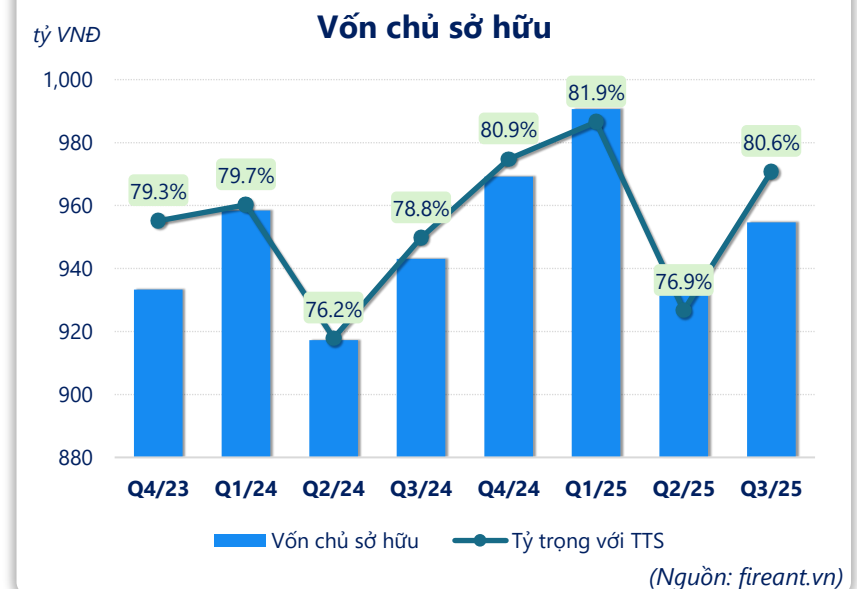
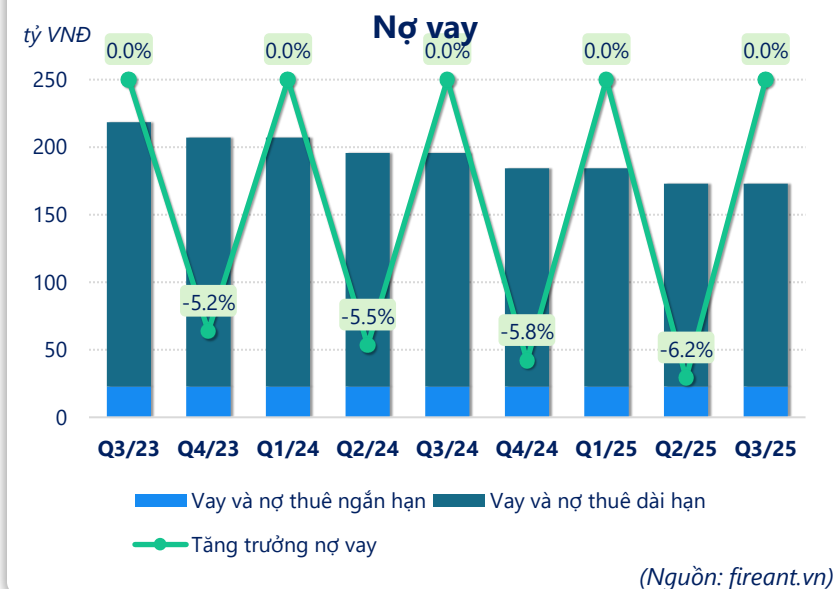
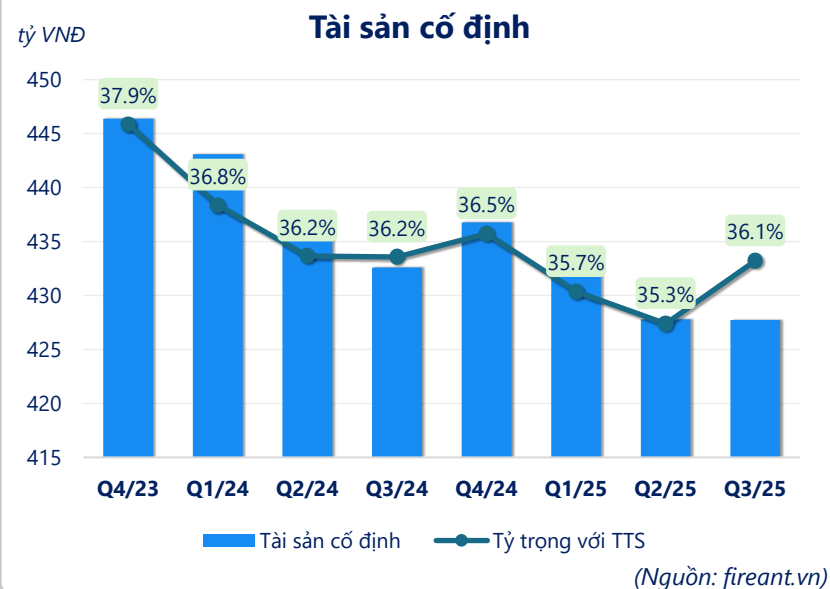
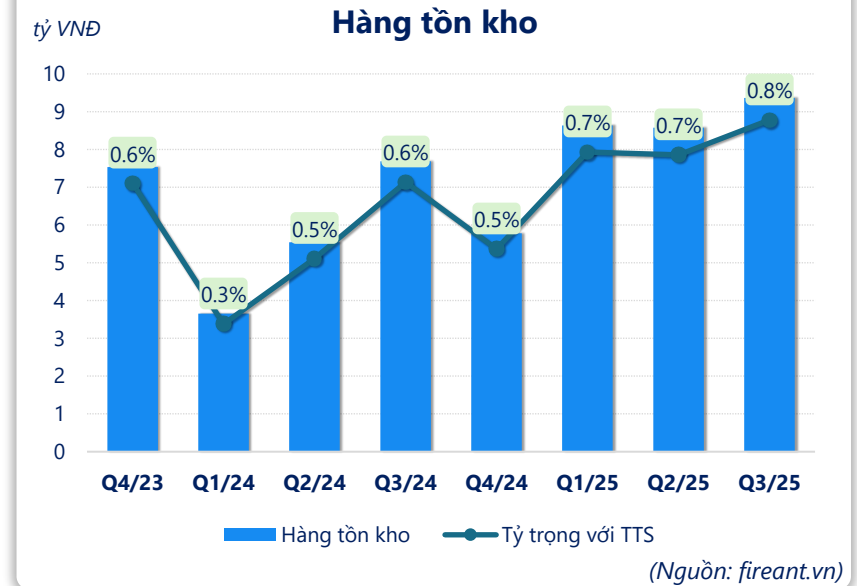
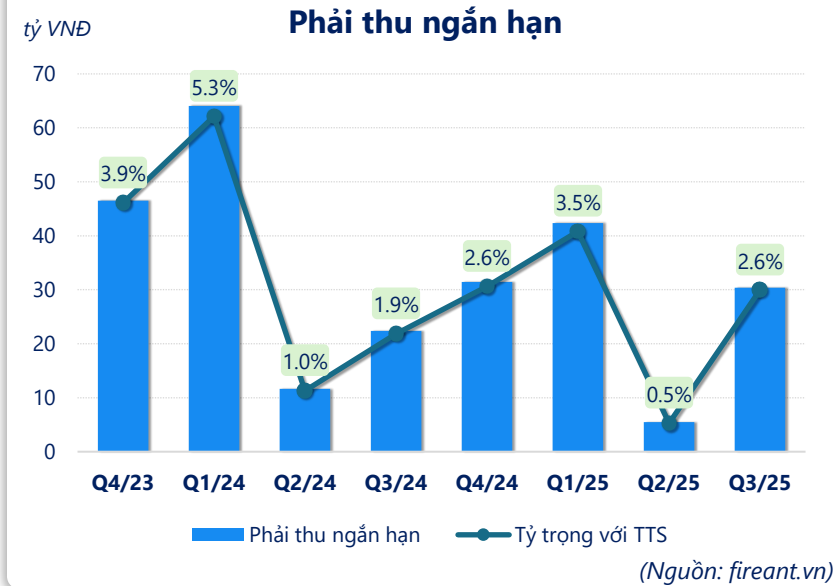
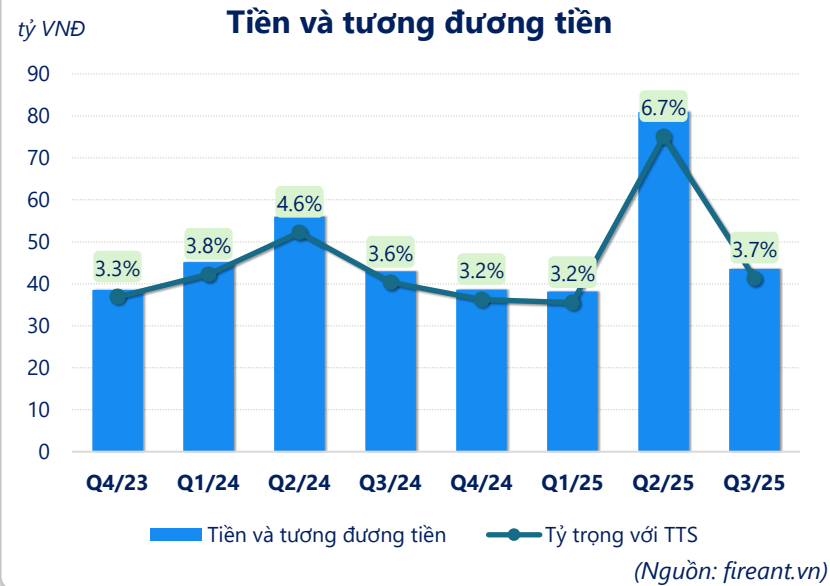
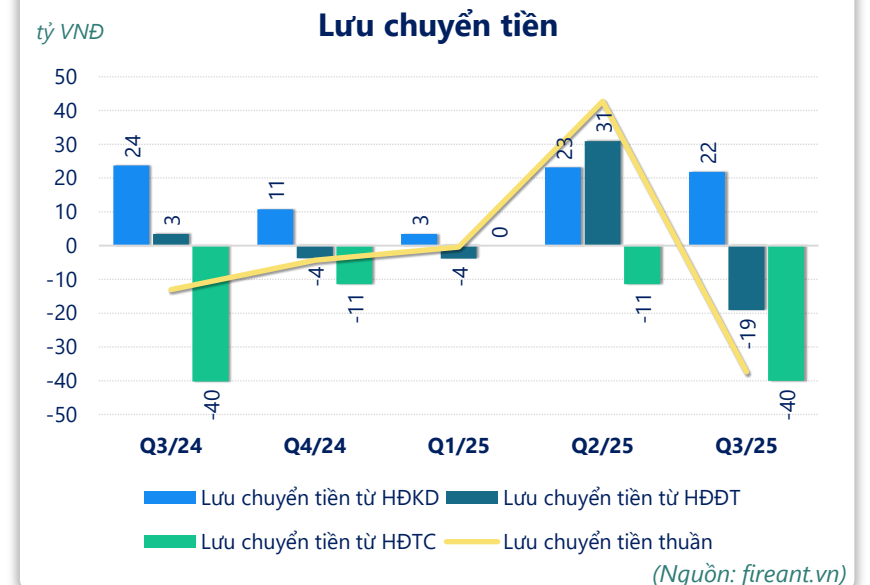
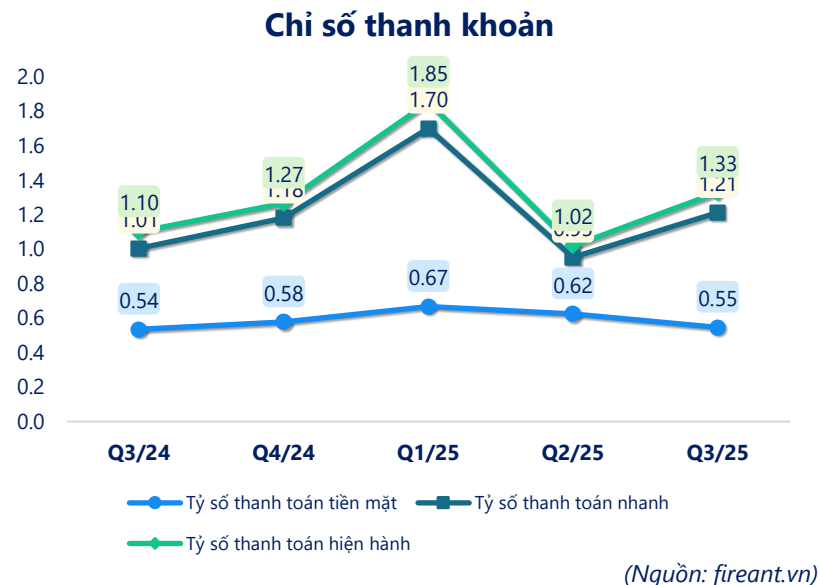
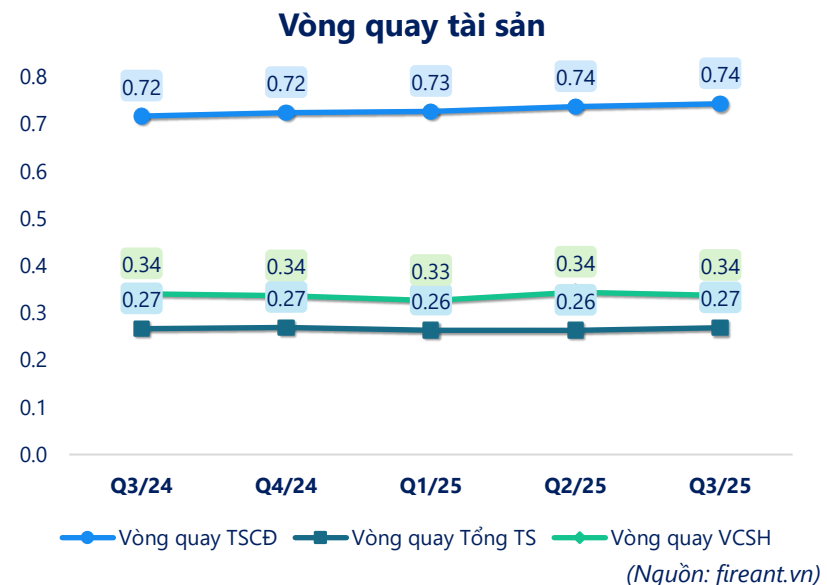
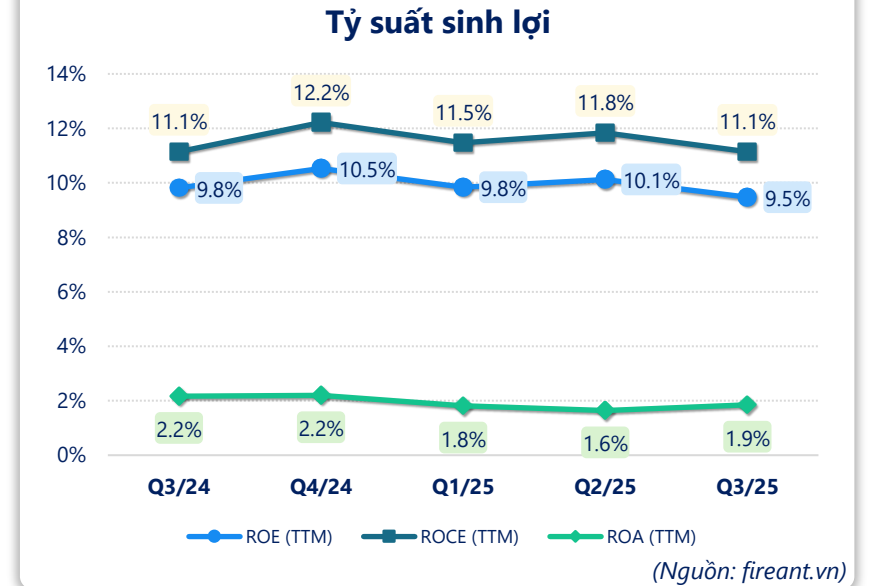
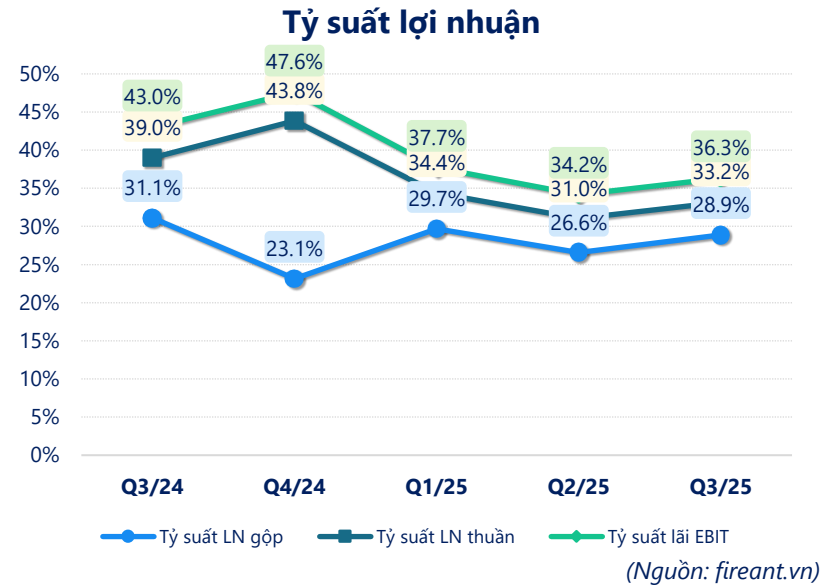
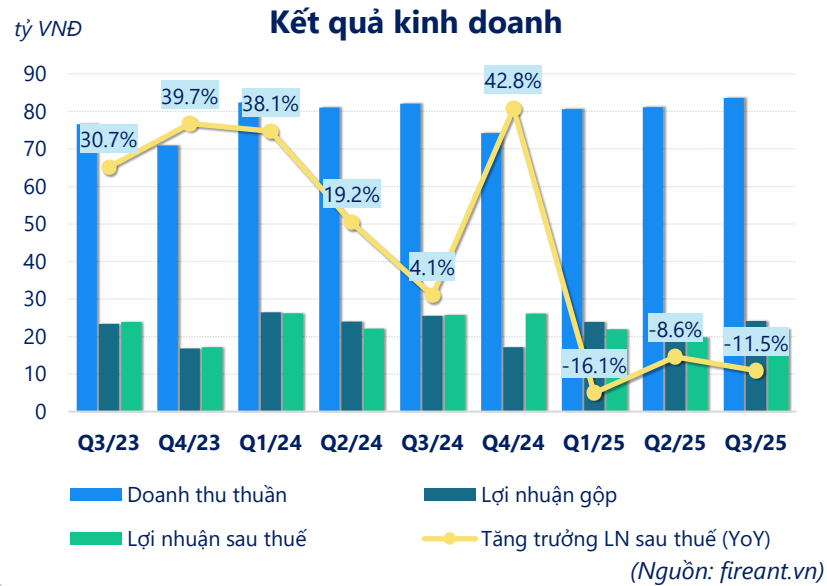


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,081
SL cổ phiếu LH		78,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,655
P/E		18.4
EPS		1,141

	YTD	1T	3T	6T
LDW	39.2%	0.0%	-0.5%	39.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,185	1,198	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	106	89.9	17.8%
Tiền và tương đương tiền	43.5	38.6	12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	13.8	58.7%
Phải thu ngắn hạn	30.4	29.8	1.9%
Hàng tồn kho	9.36	7.64	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0	
Tài sản dài hạn	1,079	1,108	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	428	437	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.27	2.58	65.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	633	653	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	14.0	15.3	-8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	229	0.5%
Nợ ngắn hạn	79.6	67.1	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	12.6	8.1%
Nợ dài hạn	151	162	-7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	150	161	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	955	969	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	955	969	-1.5%
Vốn điều lệ	788	788	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	82.0	74.2	80.6	81.1	83.6
Giá vốn hàng bán	56.5	57.0	56.6	59.6	59.4
Lợi nhuận gộp	25.5	17.2	23.9	21.6	24.1
Doanh thu HĐTC	14.5	25.4	11.7	11.8	12.0
Chi phí TC	3.11	3.03	2.90	2.81	2.77
Chi phí lãi vay	3.11	3.03	2.90	2.81	2.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.01	1.20	1.34	1.38	1.36
Chi phí QLDN	3.87	5.77	3.73	3.96	4.29
LN thuần từ HĐKD	32.0	32.5	27.7	25.2	27.7
Lợi nhuận khác	0.15	-0.27	-0.22	-0.28	-0.14
LN trước thuế	32.1	32.3	27.5	24.9	27.6
Lợi nhuận sau thuế	25.8	26.1	21.9	19.8	22.0
LNST của CĐ cty mẹ	25.8	26.1	21.9	19.8	22.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.7	10.8	3.47	23.2	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.46	-3.71	-3.86	31.0	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.2	-11.4	0	-11.4	-40.1
Tiền đầu kỳ	56.0	42.9	38.6	38.2	80.9
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	-4.34	-0.39	42.7	-37.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.9	38.6	38.2	80.9	43.5

(Nguồn: fireant.vn)